

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Quy Nhơn, Ngày 15 Tháng 10 Năm 2019

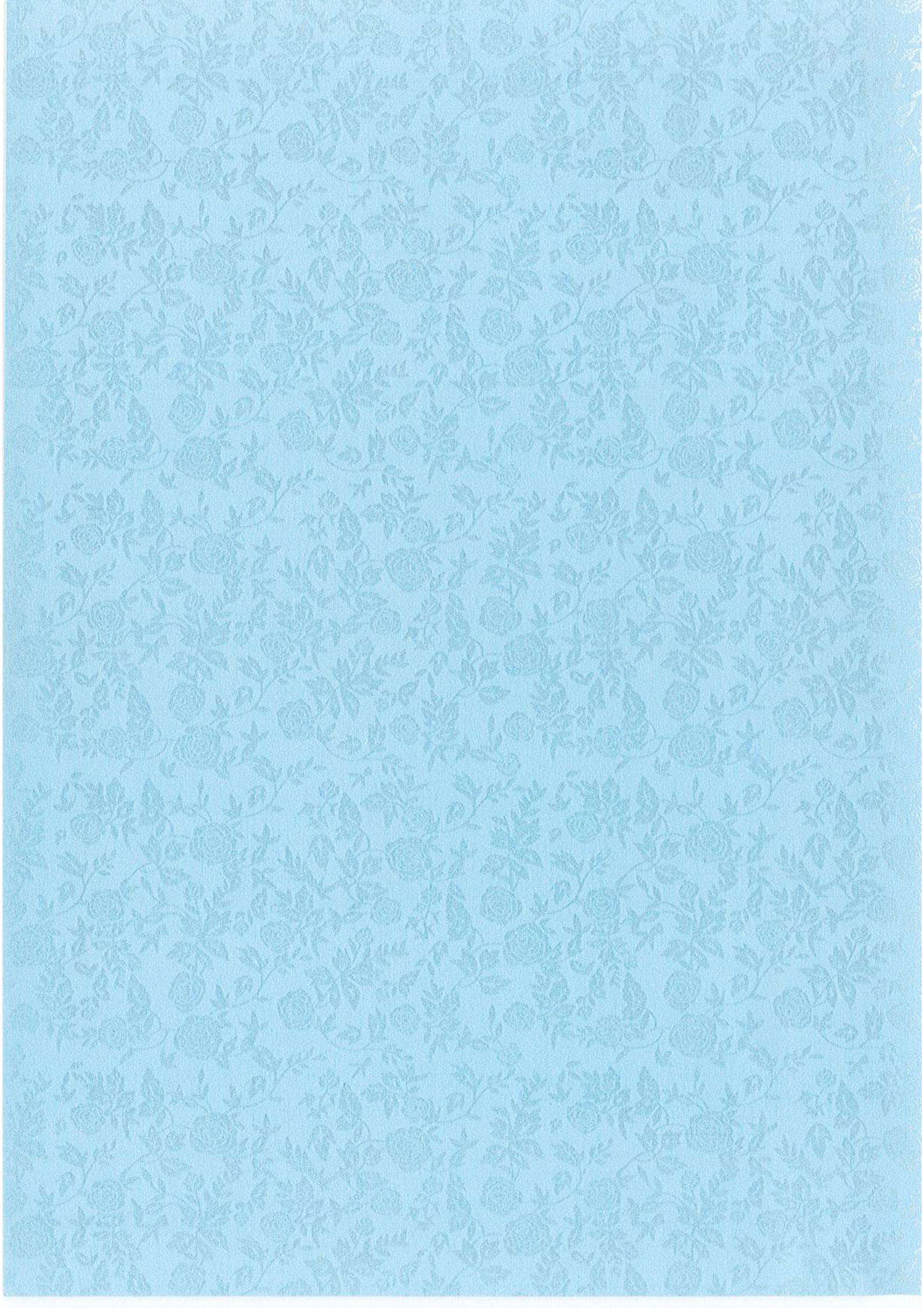
# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

## **CÔNG TY CP CẢNG QUY NHƠN**

**Kỳ kế toán: QUÍ III NĂM 2019**

Nơi nhận: .....







CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Quy Nhơn, Ngày 15 Tháng 10 Năm 2019

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

## **CÔNG TY CP CẢNG QUY NHƠN**

**Kỳ kế toán: QUÍ III NĂM 2019**

Nơi nhận: .....

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 7 ngày 1/07/2019

### Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

### Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Hồng Thái, Ông Nguyễn Kim Cương, Ông Vũ Hoàng Hải, Ông Nguyễn Văn Phi, Ông Nguyễn Thế Tâm miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngày 29/06/2019. Bầu bổ sung các Ông/Bà sau tham gia Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Bầu ngày 29/06/2019
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019

### Ban kiểm soát:

Bà Lê Thị Phê, Bà Nguyễn Thị Mai Anh, Ông Trần Trí Phú miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát ngày 29/06/2019. Bầu bổ sung các Ông/Bà sau tham gia Ban kiểm soát:

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Bầu ngày 29/06/2019
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019

### Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Thái	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Trình Văn Nhất	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc	Bổ Nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

### Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2019	Số đầu năm 31/12/2018
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>356.174.763.948</b>	<b>316.017.194.964</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>166.827.392.251</b>	<b>141.247.168.713</b>
Tiền	111		30.527.392.251	49.947.168.713
Các khoản tương đương tiền	112		136.300.000.000	91.300.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	<b>45.000.000.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>132.631.051.672</b>	<b>163.887.865.445</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	132.264.704.746	127.963.099.826
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.753.103.471	4.231.319.162
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	1.446.403.550	33.777.226.316
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.833.160.095)	(2.083.779.859)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.730.394.114</b>	<b>8.795.688.001</b>
Hàng tồn kho	141	VI.07	9.730.394.114	8.795.688.001
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.985.925.911</b>	<b>2.086.472.805</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.985.925.911	2.086.472.805
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>295.203.182.519</b>	<b>330.740.244.453</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>101.000.000</b>	<b>101.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	101.000.000	101.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>256.709.164.107</b>	<b>295.004.853.934</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	256.193.784.323	294.432.047.085
Nguyên giá	222		1.096.745.128.652	1.096.227.162.285
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(840.551.344.329)	(801.795.115.200)
Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	515.379.784	572.806.849
Nguyên giá	228		5.863.062.311	5.743.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.347.682.527)	(5.170.255.462)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.294.539.095</b>	<b>1.122.602.364</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	1.294.539.095	1.122.602.364
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>27.075.920.000</b>	<b>27.075.920.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
Đầu tư dài hạn khác	253	VI.02	19.467.920.000	19.467.920.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.022.559.317</b>	<b>7.435.868.155</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	10.022.559.317	7.435.868.155
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>651.377.946.467</b>	<b>646.757.439.417</b>

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ 30/09/2019	Số đầu năm 31/12/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>90.652.594.248</b>	<b>87.381.938.836</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.652.594.248</b>	<b>87.381.938.836</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	24.806.155.262	34.955.954.840
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.311.659.890	1.470.611.430
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	13.412.126.120	6.988.010.295
Phải trả người lao động	314		17.375.568.294	17.656.386.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	24.203.804.009	24.335.402.019
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.972.527.045	68.044.400
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.570.753.628	1.907.528.876
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	VI.25	<b>560.725.352.219</b>	<b>559.375.500.581</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>560.725.352.219</b>	<b>559.375.500.581</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000



- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		65.850.705.829	58.579.363.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.775.146.390	96.696.637.510
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.163.980.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.611.166.390	96.696.637.510
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>600</b>		<b>651.377.946.467</b>	<b>646.757.439.417</b>

Người lập  
(Ghi họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ghi họ tên)

Quy Nhơn, Ngày 15 Tháng 10 Năm 2019

*lud*  
Nguyễn Thị Hằng Linh

*lun*

Tổng giám đốc  
(Ghi họ tên)  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**  
M.S.D.N: 41002587  
T.P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH  
*Phan Tuấn Linh*



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN  
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	191.282.526.588	187.092.440.694	596.814.144.572	531.301.142.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		267.826.673	23.124.517	1.172.113.565	25.372.335
- Hàng bán bị trả lại	5		267.826.673	23.124.517	1.172.113.565	25.372.335
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		191.014.699.915	187.069.316.177	595.642.031.007	531.275.770.428
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	152.541.748.345	147.303.716.521	455.110.840.168	403.452.504.910
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.472.951.570	39.765.599.656	140.531.190.839	127.823.265.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.298.741.444	360.301.680	6.006.747.406	6.227.021.588
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.231.279	823.553.929	55.848.817	3.110.726.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.016.584.793	-	1.243.515.556
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	3.469.393.294	3.445.093.990	10.437.511.464	11.039.469.356
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13.730.981.220	12.911.449.368	43.283.965.270	35.921.554.974
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		22.562.087.221	22.945.804.049	92.760.612.694	83.978.536.328
12. Thu nhập khác	31	VII.6	392.344.298	297.654.963	676.259.341	830.878.099
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	48.335.880	172.914.047	369.335.880
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		392.344.298	249.319.083	503.345.294	461.542.219
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.954.431.519	23.195.123.132	93.263.957.988	84.440.078.547
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.008.845.616	4.639.024.627	18.652.791.598	16.373.821.603
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.945.585.903	18.556.098.505	74.611.166.390	68.066.256.944
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		444	459	1.846	1.684
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Quy Nhơn, Ngày 15 Tháng 10 Năm 2019

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(ký, họ tên)

*lu*

Nguyễn Thị Hằng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký, họ tên)

*leam*

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, họ tên)



Phan Tuấn Linh



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý III năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý III năm 2018
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	01		93.263.957.988	84.440.078.547
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8. 9.10	39.695.830.334	48.071.264.153
-	Các khoản dự phòng	03		749.380.236	(183.559.657)
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(148.533.725)	(249.727.943)
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.645.909.536)	(5.518.114.102)
-	Chi phí lãi vay	06		-	1.243.515.556
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.914.725.297	127.803.456.554
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(984.099.040)	(616.069.305)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	VI.7	(934.706.113)	(1.242.429.081)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.208.983.384)	20.760.759.892
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(2.486.144.268)	3.365.806.836
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.243.515.556)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.17	(16.751.196.958)	(18.411.697.236)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.989.950.009)	11.720.967.364
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		98.559.645.525	142.137.279.468
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8. 9. 10	(1.452.077.238)	(146.984.294.283)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			147.827.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.645.909.536	5.518.114.102
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(40.806.167.702)	6.360.819.819
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	44.532.112.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	3.711.009.332
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.321.788.010)	(96.955.009.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(32.321.788.010)	(48.711.888.168)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		25.431.689.813	92.364.192.455
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	VI.1	141.247.168.713	59.093.834.141
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		148.533.725	363.694.000
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	VI.1	166.827.392.251	151.821.720.596

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Ngày Nhon, Ngày 05 Tháng 10 Năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên đóng dấu)

Phan Tuấn Linh



Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn  
Mã Số Thuế: 4100258793

**Mẫu số: B 09 – DNN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2019

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công Ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn nhà nước cấp, theo quyết định số: 804/QĐ-HDQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019.

- Vốn điều lệ của công ty: 404.099.500000 đồng.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng; Tổng số cổ phần: 40.409.950 cổ phần.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực Cảng biển

#### 3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bên cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

#### 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

#### 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính.

Không có các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  - + Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
  - + Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam: Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn có cùng thành viên Hội đồng quản trị.

#### 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo cáo Tài Chính là so sánh được

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12: VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính chính trong công tác lập báo cáo tài chính tổng hợp.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Đơn vị sử dụng đồng tiền Việt Nam trong kế toán không chuyển đổi báo cáo tài chính

#### 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá người sử dụng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tỷ giá ngân hàng giao dịch nơi doanh nghiệp mở tài khoản

#### 3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền



**4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

**6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản tra trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc bao gồm cả chi phí mua hàng, gia công chế biến và chi phí liên quan khác
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập Trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào cuối kỳ theo đánh giá lại giá trị thuần dề thực hiện chúng.

**8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính.

**9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh****10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.****11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được chia làm hai nhóm: Trả trước ngắn hạn (từ 12 tháng) và trả trước dài hạn (lớn hơn 12 tháng và nhỏ hơn 36 tháng)
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: là 24 tháng kể từ thời điểm xác định lợi thế thương mại

**12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo.

**13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính****14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

**15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

**16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện****18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi****19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng hoá: Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

**21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:** Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ chi phí tạo nên doanh thu phát sinh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Được ghi nhận trên báo cáo là chi phí không được vốn hoá phát sinh.

24-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: đồng việt nam

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2019	31/12/2018
- Tiền mặt	390.111.688	224.477.809
- Tiền gửi ngân hàng	30.137.280.563	49.722.690.904
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	136.300.000.000	91.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>166.827.392.251</b>	<b>141.247.168.713</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thăng Long.				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/09/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	7.608.000.000	7.608.000.000		7.608.000.000	7.608.000.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải 240.000 cổ phần - 20% vốn điều lệ	7.608.000.000	7.608.000.000		7.608.000.000	7.608.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	19.467.920.000	19.467.920.000		19.467.920.000	19.467.920.000	



Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn 1.800.000 cổ phần-16.68% vốn điều lệ	18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000	
Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải 146.792 cổ phần -0,018% vốn điều lệ	1.467.920.000	1.467.920.000		1.467.920.000	1.467.920.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
<b>Cộng</b>	<b>27.075.920.000</b>	<b>27.075.920.000</b>	<b>0</b>	<b>27.075.920.000</b>	<b>27.075.920.000</b>	<b>0</b>

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	30/09/2019	31/12/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	132.264.704.746	127.963.099.826
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+Không có khách hàng nào chiếm 10% công nợ phải thu trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (4364)	73.062.767	46.955.704

<b>4. Phải thu khác</b>	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Ngắn hạn	1.446.403.550	0	33.777.226.316	0
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.446.403.550		33.777.226.316	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	101.000.000		101.000.000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Hàng Hải				
Công ty Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam	1.000.000		1.000.000	
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí	100.000.000		100.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.547.403.550</b>	<b>0</b>	<b>33.878.226.316</b>	<b>0</b>

<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>	30/09/2019		31/12/2018	
	Số Lượng	Giá Trị	Số Lượng	Giá Trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

<b>6. Nợ xấu</b>	30/09/2019			31/12/2018		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.354.420.541	2.521.260.446		4.392.120.291	2.308.340.432	



(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
+ Đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009		2.833.160.095			2.083.779.859	
<b>Cộng</b>	<b>5.354.420.541</b>	<b>5.354.420.541</b>	<b>0</b>	<b>4.392.120.291</b>	<b>4.392.120.291</b>	<b>0</b>

7. Hàng tồn kho:	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	7.374.477.240		7.172.372.385	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.765.005.817		965.473.309	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	590.911.057		657.842.307	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>9.730.394.114</b>	<b>0</b>	<b>8.795.688.001</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;				
+ Nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý kinh doanh cảng		555.000.000		555.000.000
+ Khảo sát, địa chất, lập b/cáo nghiên cứu khả thi DA bãi hàng, bãi Công nghệ		572.159.095		
+ Các nội dung khác		167.380.000		567.602.364
<b>Cộng</b>		<b>1.294.539.095</b>		<b>1.122.602.364</b>

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	555.150.953.364	185.528.657.416	350.014.898.366	5.532.653.139	0	1.096.227.162.285
- Mua trong năm	34.200.000		641.909.598	446.510.000		1.122.619.598
- Đầu tư XDDB hoàn thành	157.520.909					157.520.909
- Tăng khác						0

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	700.839.759	61.334.381				762.174.140
- Giám khác						0
Số dư cuối năm	554.641.834.514	185.467.323.035	350.656.807.964	5.979.163.139	0	1.096.745.128.652
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu năm	504.773.084.555	21.644.648.016	270.668.477.842	4.708.904.787	0	801.795.115.200
- Khấu hao trong năm	12.446.836.723	11.976.359.601	14.358.977.179	736.229.766		39.518.403.269
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	700.839.759	61.334.381				762.174.140
- Giám khác						0
Số dư cuối năm	516.519.081.519	33.559.673.236	285.027.455.021	5.445.134.553	0	840.551.344.329
<b>Giá trị còn lại</b>						0
- Tại ngày đầu năm	50.377.868.809	163.884.009.400	79.346.420.524	823.748.352	0	294.432.047.085
- Tại ngày cuối năm	38.122.752.995	151.907.649.799	65.629.352.943	534.028.586	0	256.193.784.323

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 450.434.955.785 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm				5.743.062.311	0	5.743.062.311
- Mua trong năm				120.000.000		120.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giám khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	5.863.062.311	0	5.863.062.311
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu năm				5.170.255.462	0	5.170.255.462
- Khấu hao trong năm				177.427.065		177.427.065
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giám khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	5.347.682.527	0	5.347.682.527
<b>Giá trị còn lại</b>						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	572.806.849	0	572.806.849
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	515.379.784	0	515.379.784

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 4.454.490.000 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giám khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						



Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu

Khoản mục	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2019
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.985.925.911	2.086.472.805
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.985.925.911	2.086.472.805
- Chi phí đi vay;		

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	10.022.559.317	7.435.868.155
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	10.022.559.317	7.435.868.155
+Chi phí thực hiện CT: Di dời 24 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án	2.616.874.558	3.558.949.396
+Chi phí sửa chữa lớn cầu tàu số 4	647.190.548	1.375.279.911
+Chi phí Khấu hao nhanh hoàn nhập theo kết luận thanh tra số 1566/KLTTCP ngày 17/09/2018	5.134.188.889	
+Chi phí khác	1.624.305.322	2.501.638.848
<b>Cộng</b>	12.008.485.228	9.522.340.960

<b>14. Tài sản khác</b>	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí		
Tạm ứng cán bộ nhân viên		
Các khoản chế độ cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	0	0

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	30/09/2019		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
<b>Cộng</b>						

c) Các khoản nợ thuê tài chính	30/09/2019			31/12/2018			
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống						
	Trên 1 năm đến 5 năm						
	Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/09/2019		31/12/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

<b>16. Phải trả người bán</b>	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.806.155.262	24.806.155.262	34.282.802.038	34.282.802.038
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		0		0
+ Công ty cổ phần Petec Bình Định	11.428.053.670	11.428.053.670	9.218.964.040	9.218.964.040
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.731.775.860	2.731.775.860	1.980.000.000	1.980.000.000
+ ICAN COMPANY LTD		0	17.214.000.000	17.214.000.000
+ Công ty TNHH VT Phúc Trường Linh	2.970.000.000	2.970.000.000		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	7.676.325.732	7.676.325.732	5.869.837.998	5.869.837.998
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết trong tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	24.806.155.262	24.806.155.262	34.282.802.038	34.282.802.038



d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	2.731.775.860	2.731.775.860	1.980.000.000	1.980.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn (5846)	2.731.775.860	2.731.775.860	1.980.000.000	1.980.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải (5873)		0		0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	30/09/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.785.135.212	14.723.454.248	15.551.844.063	956.745.397
2. Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.141.196.958	18.762.791.598	16.751.196.958	7.152.791.598
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác (môn bài)	-	11.956.741.913	6.699.449.055	5.257.292.858
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
11. Các loại thuế khác - Trước bạ	-	-	-	-
12. Các loại thuế khác - Thu nhập cá nhân	61.678.125	1.340.323.670	1.356.705.528	45.296.267
<b>Cộng</b>	<b>6.988.010.295</b>	<b>46.783.311.429</b>	<b>40.359.195.604</b>	<b>13.412.126.120</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	25.318.783.697	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		
- Các khoản trích trước khác;		
+ Chi phí thuê ngoài vận chuyển	24.203.804.009	24.335.402.019
+ Chi phí kiểm toán năm 2017	24.722.057.795	21.099.119.063
+ Chi phí khác	596.725.902	2.907.888.076
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>24.203.804.009</b>	<b>24.335.402.019</b>

19. Phải trả khác	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	68.726.000	68.044.400
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.903.801.045	-
<b>Cộng</b>	<b>1.972.527.045</b>	<b>68.044.400</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2019	31/12/2018

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

## 21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/09/2019			31/12/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		



- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2019	31/12/2018
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	404.099.500.000		0	53.234.994.214			76.614.526.314	0	533.949.020.528
- Tăng vốn trong năm trước				5.344.368.857					5.344.368.857
- Lãi trong năm trước							96.696.637.510		96.696.637.510
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước							76.614.526.314		76.614.526.314
- Lỗ trong năm trước									0
- Lỗ trước									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	404.099.500.000	0	0	58.579.363.071	0	0	96.696.637.510	0	559.375.500.581
- Tăng vốn trong năm nay				7.271.342.758					7.271.342.758
- Lãi trong năm nay							74.611.166.390		74.611.166.390
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							80.532.657.510		80.532.657.510
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	404.099.500.000	0	0	65.850.705.829	0	0	90.775.146.390	0	560.725.352.219



	30/09/2019	31/12/2018
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	404.099.500.000	404.099.500.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/cổ phiếu

d) Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2017 Đại hội cổ đông phê duyệt và đã chi trả là 16%
- + Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông năm 2018 Đại hội cổ đông phê duyệt và đã chi trả là 16%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2019	31/12/2018
- Quỹ đầu tư phát triển;	65.850.705.829	58.579.363.071
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/09/2019	31/12/2018
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá	30/09/2019	31/12/2018
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- Tài sản không cần dùng chờ ban giao khi công ty cổ phần hoá

Diễn giải	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>		<b>35.034.332</b>	<b>35.034.332</b>	-
Nhà ở tập thể 5 gian	1981	31.811.200	31.811.200	-
Nhà ở vòm 3 gian số 1+2	1988	2.785.948	2.785.948	-
Nhà ở vòm 11 gian	1985	437.184	437.184	-
				-
				-
<b>Cộng</b>		<b>35.034.332</b>	<b>35.034.332</b>	-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Diễn giải	Loại ngoại tệ	30/09/2019	31/12/2018	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	43.738,00	1.370.206,29	

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

- Chi tiết theo phụ lục số 01 xóa nợ đính kèm

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: đồng việt nam*

	30/09/2019	30/09/2018
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	121.997.675.306	102.803.539.751
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	502.972.570.952	454.443.689.464
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>624.970.246.258</b>	<b>557.247.229.215</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-1.172.113.565</b>	<b>-25.372.335</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-125.578.950	
- Giảm giá hàng bán;	-411.723.710	
- Hàng bán bị trả lại.	-634.810.905	-25.372.335
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	116.401.302.925	96.717.918.389
+ Trong đó: Giá vốn của hoạt động nội bộ	11.813.997.657	12.674.985.986
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		



+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	366.865.638.929	332.680.672.973
+ Trong đó: Giá vốn của hoạt động dịch vụ nội bộ	16.342.104.029	13.271.100.466
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	483.266.941.854	429.398.591.362
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	30/09/2019	30/09/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.765.909.536	2.638.114.102
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.880.000.000	2.880.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	360.837.870	708.907.486
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	6.006.747.406	6.227.021.588
<b>5. Chi phí tài chính</b>	30/09/2019	30/09/2018
- Lãi tiền vay;		1.243.515.556
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	9.231.279	195.672.688
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	46.617.538	1.671.538.204
<b>Cộng</b>	55.848.817	3.110.726.448
<b>6. Thu nhập khác</b>	30/09/2019	30/09/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được; Thương giải phóng tàu nhanh		103.105.806
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	676.259.341	727.772.293
<b>Cộng</b>	676.259.341	830.878.099
<b>7. Chi phí khác</b>	30/09/2019	30/09/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	62.914.047	55.335.880
- Các khoản khác.	110.000.000	314.000.000
<b>Cộng</b>	172.914.047	369.335.880
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	30/09/2019	30/09/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43.283.965.270	35.921.554.974
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí lương và chế độ của cán bộ nhân viên	18.306.785.610	14.730.179.579
+ Chi phí Tiền thuê đất	2.506.741.913	3.087.945.270
+ Chi phí Khấu hao TSCĐ	2.781.304.121	3.900.387.389
- Các khoản chi phí QLDN khác.	19.689.133.626	14.203.042.736
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.437.511.464	11.039.469.356
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí lương và chế độ của cán bộ nhân viên	8.278.792.078	7.017.449.139
+ Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo tiếp thị, hoa hồng môi giới	2.158.719.386	3.113.401.537

- Các khoản chi phí bán hàng khác.		908.618.680
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>Cộng</b>	53.721.476.734	46.961.024.330

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	30/09/2019	30/09/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	16.644.164.830	15.462.744.256
- Chi phí nhân công;	104.215.067.333	96.074.363.755
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	39.695.830.334	48.071.264.153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	235.603.362.772	199.274.643.682
- Chi phí khác bằng tiền.	8.086.586.365	7.487.580.991
<b>Cộng</b>	404.245.011.634	366.370.596.837

-Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Đã loại trừ phần chi phí giá vốn dịch vụ nội bộ của công ty 16.342.104.029 đồng.

	30/09/2019	30/09/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.652.791.598	16.373.821.603
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.652.791.598	16.373.821.603

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	30/09/2019	30/09/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền</b>	30/09/2019	30/09/2018
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
<b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do</b>		
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

### IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.



## A - Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2019	Luỹ kế năm 2019	Quý III/2018	Luỹ kế năm 2018	Tỷ lệ 2019/2018	
						Quý	Luỹ kế
1. Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	2.251.409	6.927.729	2.312.507	6.182.952	97,36%	112,0%
Tổng Doanh thu bao gồm DT nội bộ, Thu Nhập khác (2+3)	đồng	200.684.341.355	630.481.139.440	195.432.368.403	564.279.756.567	102,69%	111,7%
2. Doanh thu, Thu Nhập khác (2.1+4)	đồng	192.705.785.657	602.325.037.754	194.774.411.760	557.221.856.880	98,94%	108,1%
2.1. Doanh Thu Kinh Doanh	đồng	191.014.699.915	595.642.031.007	187.069.316.177	531.275.770.428	102,11%	112,1%
2.1.1. Doanh Thu hoạt động khai thác Cảng	đồng	105.362.477.778	336.532.779.876	106.097.971.204	329.841.190.523	99,31%	102,0%
2.1.2. Doanh thu dịch vụ cảng	đồng	85.652.222.137	259.109.251.131	80.971.344.973	201.434.579.905	105,78%	128,6%
3. Doanh Thu Nội Bộ	đồng	7.978.555.698	28.156.101.686	7.705.095.583	25.946.086.452	103,55%	108,5%
4. Các khoản thu nhập khác	đồng	1.691.085.742	6.683.006.747	657.956.643	7.057.899.687	257%	95%
5. Lợi Nhuận trước thuế TNDN	đồng	22.954.431.519	93.263.957.988	23.195.123.132	84.440.078.547	98,96%	110,4%

## B - Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	30/09/2019	30/09/2018
<b>1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	45,32%	50,53%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	54,68%	49,47%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	13,92%	20,21%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	86,08%	79,79%
<b>2/ Khả năng thanh toán nhanh</b>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	7,19	4,95
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,93	3,23
- khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,82	3,14
<b>3/ Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</b>		30/09/2019	30/09/2018
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /doanh thu	%	15,66%	15,89%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu	%	12,53%	12,81%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	14,32%	12,69%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	%	11,45%	10,23%
<b>3.3 tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn CSH ROE</b>	%	18,46%	16,84%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng Linh

Quy Nhơn, Ngày 15 Tháng 10 Năm 2019





**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ**

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngưng hoạt động - MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngưng hoạt động - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngưng hoạt động- Chủ chết, - MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngưng hoạt động. Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167.351.800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngưng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản - MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngưng hoạt động, ông chủ bị tạm thân -có giấy xác nhận bị tạm thân (31/12/2010) - MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngưng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quang Ninh - Công ty cổ phần vận tải đầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngưng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngưng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty ngưng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty ngưng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty ngưng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THINH PHAT KON TUM	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu đình vi đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành lập biên bản tại TP Hải Châu - TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán và giải mã số thuế đã nhiều lần gửi yêu cầu	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
	CÔNG	1.760.406.685		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Hồng Linh*  
*Nguyễn Tuấn Đình*



Quy Nhơn, Ngày 15 tháng 10 Năm 2019

Tổng Giám đốc





Biểu 2: Công nợ nội bộ

STT	ĐƠN VỊ NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY	Số dư tài khoản phải thu				Số dư tài khoản phải trả						
		TK131	TK331 (dư nợ)	TK136	TK138	TK...	TK331	TK131 (dư có)	TK336	TK338	TK...	
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt nam</b>											
1	Văn phòng Tổng công ty Hàng hải Việt nam	2.513.951.932										
2	Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	2.218.889.876										
3	Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCty HHVN	295.062.076										
4	Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải (MMS)											
5	Chi nhánh Tổng công ty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)											
6	Chi nhánh Tổng công ty HHVN tại TP.HCM (Vinalines HCM City)											
7	Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng											
<b>II</b>	<b>Công ty con</b>											
1	Công ty CP Cảng Sài Gòn	223.959.602										
2	Công ty CP Cảng Cam Ranh											
3	Công ty CP Cảng Hải Phòng											
4	Công ty CP Cảng Đà Nẵng											
5	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh											
6	Công ty CP Cảng Cần Thơ											
7	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam											
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam											
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship											
10	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	83.671.619										
11	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam											
12	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam											
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân											
14	Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam											
15	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao											
16	Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ	140.287.983										
17	Công ty CP Vinalines Nha Trang											
18	Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông (****)											
19	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang (****)											
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.737.911.554</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Đơn vị tính: VND





## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	MS	Tài khoản	Số phải nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Lũy kế từ đầu năm	Số đã nộp	
I	2		6	7	8 = 3+4-5
<b>I. Thuế (10 = 11+12+13+14+15+16+17+18+19+20+21)</b>	<b>10</b>		<b>6.988.010.295</b>	<b>46.783.311.429</b>	<b>13.412.126.120</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	33311	1.785.135.212	14.723.454.248	956.745.397
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	33312	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	33340	5.141.196.958	16.751.196.958	7.152.791.598
6. Thu trên vốn	16	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8. Thuế đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	19	33370	-	11.956.741.913	5.257.292.858
10. Các loại thuế khác (mòn bãi)	20	33380	-	-	-
11. Các loại thuế khác	21	33390	-	-	-
11. Các loại thuế khác - Trượt bạ					
12. Các loại thuế khác - Thuế thu nhập các nhân	21	33350	61.678.125	1.340.323.670	45.296.267
<b>II. Các loại thuế khác (30 = 31+32+33)</b>	<b>30</b>				
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản phải thu phải nộp khác	33	-	-	-	-
<b>Tổng cộng (40 = 10 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>6.988.010.295</b>	<b>46.783.311.429</b>	<b>13.412.126.120</b>



## BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

Diễn Giải	MÃ SỐ	QUÝ 1/2019	QUÝ 2/2019	QUÝ 3/2019	Lũy kế
<b>I. CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>		<b>148.878.460.801</b>	<b>173.868.177.010</b>	<b>160.520.304.043</b>	<b>483.266.941.854</b>
1. Nhiên liệu	1	3.968.791.990	4.371.459.966	3.921.862.690	12.262.114.646
2. Vật liệu, công cụ	2	944.705.651	772.102.155	2.665.242.378	4.382.050.184
3. Khấu hao TSCĐ	3	12.320.969.585	12.349.081.585	12.244.475.043	36.914.526.213
4. Lương CN trực tiếp	4	20.475.064.654	22.396.954.872	25.341.854.835	68.213.874.361
5. BHXH, KPCĐ BH y tế	5	2.972.506.750	3.142.680.600	3.300.427.934	9.415.615.284
6. Chi phí khác, trong đó :	6	108.196.422.171	130.835.897.832	113.046.441.163	352.078.761.166
- Hoạt động SXKD trong kỳ	7	108.196.422.171	130.835.897.832	113.046.441.163	352.078.761.166
- Giải quyết tồn đọng	8	-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>9</b>	<b>3.209.572.848</b>	<b>3.758.545.322</b>	<b>3.469.393.294</b>	<b>10.437.511.464</b>
Chi phí hoa hồng	10	37.075.093	258.418.364	(50.925.902)	244.567.555
<b>III. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>11</b>	<b>14.784.087.659</b>	<b>14.768.896.391</b>	<b>13.730.981.220</b>	<b>43.283.965.270</b>
1. Chi phí nhân viên quản lý	12	5.513.463.059	6.026.655.875	6.766.666.676	18.306.785.610
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	13	5.044.840.670	5.692.165.333	6.271.029.687	17.008.035.690
- BHXH, KPCĐ, BH y tế	14	390.652.389	245.183.042	297.688.489	933.523.920
- ăn ca	15	77.970.000	89.307.500	197.948.500	365.226.000
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	16	-	-	-	-
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng VP	17	1.124.539.479	1.199.665.090	1.027.940.888	3.352.145.457
4. Khấu hao TSCĐ	18	1.004.117.608	956.117.409	821.069.104	2.781.304.121
5. Thuế phí và lệ phí	19	1.097.024.946	946.741.913	881.811.111	2.925.577.970
6. Chi phí sửa chữa	20	498.289.354	864.304.079	890.315.340	2.252.908.773
7. Chi phí nước uống	21	865.038.344	1.236.149.443	1.300.177.104	3.401.364.891
8. Chi phí thông tin	22	130.563.476	201.986.969	167.003.412	499.553.857
9. Thuê văn phòng	23	74.256.764	40.003.000	66.190.000	180.449.764
10. Chi phí hội nghị tiếp khách	24	1.394.632.994	684.369.036	909.203.175	2.988.205.205
11. Chi phí đào tạo	25	318.000	103.800.000	43.988.000	148.106.000
12. Công tác phí tàu xe	26	182.908.258	256.318.414	435.006.112	874.232.784
13. Chi quản lý nộp cấp trên	27	-	-	-	-
14. Chi nghiên cứu khoa học	28	-	-	-	-
15. Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	29	-	-	-	-
16. Chi phí bảo hiểm xe	30	42.825.660	55.581.658	79.495.741	177.903.059
17. Chi phí giải quyết tồn đọng	31	-	-	-	-
18. Chi phí trích lập dự phòng	32	-	749.380.236	-	749.380.236
19. Chi khác	33	2.856.109.717	1.447.823.269	342.114.557	4.646.047.543
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>166.872.121.308</b>	<b>192.395.618.723</b>	<b>177.720.678.557</b>	<b>536.988.418.588</b>

## PHỤ LỤC SỐ 07

## BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH, CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

KHOẢN MỤC	MÃ SỐ	QUÝ 1/2019	QUÝ 2/2019	QUÝ 3/2019	LŨY KẾ
1	2				4
<b>D. CUNG ỨNG DỊCH VỤ HÀNG HẢI</b>					-
<b>I. DOANH THU</b>		180.289.625.274	225.241.992.710	191.282.526.588	596.814.144.572
Trong đó - Cung ứng nước ngoài					-
- Cung ứng trong nước					-
<b>II. CÁC KHỎAN GIẢM TRỪ</b>		533.244.010	371.042.882	267.826.673	1.172.113.565
<b>III. DOANH THU THUẦN</b>		179.756.381.264	224.870.949.828	191.014.699.915	595.642.031.007
<b>IV. CHI PHÍ</b>		158.302.140.826	180.788.053.217	169.742.122.859	508.832.316.902
1. Chi phí trực tiếp		140.308.480.319	162.260.611.504	152.541.748.345	455.110.840.168
1.1 Nhiên liệu		3.968.791.990	4.371.459.966	3.921.862.690	12.262.114.646
1.2 Vật liệu, công cụ		944.705.651	772.102.155	2.665.242.378	4.382.050.184
1.3 Khấu hao TSCĐ		12.320.969.585	12.349.081.585	12.244.475.043	36.914.526.213
1.4 Lương công nhân trực tiếp sản xuất		20.475.064.654	22.396.954.872	25.341.854.835	68.213.874.361
1.5 BHXH, KPCĐ, BHYT		2.882.678.250	3.142.680.600	3.300.427.934	9.325.786.784
1.6 Chi phí thuê phương tiện thiết bị					-
1.7 Chi phí xếp dỡ					-
1.8 Thông tin					-
1.9 Chi phí khác		99.716.270.189	119.228.332.326	105.067.885.465	324.012.487.980
2. Chi phí Bán hàng		3.209.572.848	3.758.545.322	3.469.393.294	10.437.511.464
3. Chi phí quản lý		14.784.087.659	14.768.896.391	13.730.981.220	43.283.965.270
<b>V. LỢI NHUẬN THUẦN</b>		21.454.240.438	44.082.896.611	21.272.577.056	86.809.714.105
<b>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					-
1. Thu nhập hoạt động tài chính		452.267.111	4.255.738.851	1.298.741.444	6.006.747.406
Trong đó					-
- Hoạt động đầu tư chứng khoán					-
- Hoạt động đóng góp vốn liên doanh			2.880.000.000		2.880.000.000
-Hoạt động cho vay vốn					-
-Hoạt động cho thuê tài sản					-
-Kinh doanh bất động sản					-
-Chênh lệch tỷ giá		17.334.391	308.221.292	35.282.187	360.837.870
-Lãi tiền gửi ngân hàng		434.932.720	1.067.517.559	1.263.459.257	2.765.909.536
-Hoạt động khác					-
2. Chi phí hoạt động tài chính		(88.873.098)	135.490.636	9.231.279	55.848.817
Trong đó					-
- Hoạt động đầu tư chứng khoán					-
- Hoạt động đóng góp vốn liên doanh					-
-Hoạt động cho vay vốn					-
-Hoạt động cho thuê tài sản					-
-Kinh doanh bất động sản					-
-Chênh lệch tỷ giá		(88.873.098)	88.873.098	9.231.279	9.231.279
- lãi vay vốn					-
- Hoạt động khác			46.617.538		46.617.538
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính		541.140.209	4.120.248.215	1.289.510.165	5.950.898.589



Trong đó					-
- Hoạt động đầu tư chứng khoán					-
- Hoạt động đóng góp vốn liên doanh		-	2.880.000.000	-	2.880.000.000
-Hoạt động cho vay vốn					-
-Hoạt động cho thuê tài sản					-
-Kinh doanh bất động sản					-
-Chênh lệch tỷ giá		106.207.489	219.348.194	26.050.908	351.606.591
- Chênh lãi lãi tiền gửi ngân hàng và trả lãi tiền vay		434.932.720	1.067.517.559	1.263.459.257	2.765.909.536
- Hoạt động khác		-	(46.617.538)	-	(46.617.538)
<b>HOẠT ĐỘNG BẤT THƯỜNG</b>					-
<b>1. Thu nhập bất thường</b>		<b>85.188.462</b>	<b>198.726.581</b>	<b>392.344.298</b>	<b>676.259.341</b>
Trong đó:					-
- Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ					-
- Thu nhập bất thường khác]		85.188.462	198.726.581	392.344.298	676.259.341
<b>2. Chi phí</b>		<b>60.307.047</b>	<b>112.607.000</b>	<b>-</b>	<b>172.914.047</b>
Trong đó:					-
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ					-
- Chi phí bất thường		60.307.047	112.607.000		172.914.047
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động bất thường</b>		<b>24.881.415</b>	<b>86.119.581</b>	<b>392.344.298</b>	<b>503.345.294</b>

Lập biểu

*Lu*

Nguyễn Thị Hằng Linh

Kế toán trưởng

*Teu*

Quy Nhơn, Ngày 15 Tháng 10 Năm 2019

